



Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số 1416/QĐ-BVĐKKH ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa)

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng	GDKLH hoạt GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng chào giá	Đơn giá chào giá (Có VAT)	Thành tiền	Công ty cung ứng
1	Nhóm 1	Espumisan Cap	Simethicone	40mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 25 viên	36 tháng	400100083623	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CSDG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Đức	Viên	30.000	879	26.370.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2
2	Nhóm 1	Espumisan L	Simethicon	40mg/ml	Uống	Nhũ dịch uống	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	24 tháng	400100981824	Berlin Chemie AG	Đức	Lọ	1.000	55.923	55.923.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2
3	Nhóm 1	Fastum Gel	Ketoprofen	2,5g/100g gel 2,5% (w/w), 30g	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	1 tuýp 30g/hộp	60 tháng	800100794824	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Tuýp	500	49.833	24.916.500	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2
4	Nhóm 2	Uperio 50mg	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	36 tháng	800110436223	Novartis Farma SpA	Ý	Viên	3.000	20.000	60.000.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2
5	Nhóm 2	Uperio 100mg	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	36 tháng	800110436023	Novartis Farma SpA	Ý	Viên	15.000	20.000	300.000.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng	GDKLH hoạt GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	DVT	Số lượng chào giá	Đơn giá chào giá (Có VAT)	Thành tiền	Công ty cung ứng
6	Nhóm 1	Trelegy Ellipta	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Hít qua miệng	Thuốc bột hít phân liều	Hộp có 1 dụng cụ hít chứa 30 liều hít	24 tháng	500110439823	Glaxo Operations UK Ltd (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Hộp	90	1.068.900	96.201.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2
7	Nhóm 1	Mirena	Levonorgestrel	52mg	Đặt tử cung	Hệ phóng thích thuốc qua dụng cụ đặt tử cung	Hộp 1 hệ phóng thích thuốc qua dụng cụ đặt tử cung	36 tháng	640110020623	Bayer OY	Phản Lan	Dụng cụ	100	2.667.885	266.788.500	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2
8	BDG	Sanlein 0.1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	36 tháng	VN-17157-13	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	1.000	68.250	68.250.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2
9	BDG	Betaserc 16mg	Bethahistine dihydrochloride	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 20 viên	36 tháng	VN-17206-13	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	24.000	3.741	89.784.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2
10	BDG	Betaserc 24mg	Bethahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	36 tháng	300110779724	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	50.000	6.516	325.800.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2
11	Nhóm 5	Trymo tablets	Bismuth trioxid (dưới dạng bismuth subcitrat dạng keo)	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 14 vỉ x 8 viên	36 tháng	VN-19522-15	Raptakos, Brett & Co., Ltd	Ấn Độ	Viên	20.000	2.771	55.420.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng	GDKLH hoạt GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng chào giá	Đơn giá chào giá (Có VAT)	Thành tiền	Công ty cung ứng
12	Nhóm 4	Biosubtyl-II	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/g	Uống	Thuốc bột	Hộp 50 gói x 1 gam	36 tháng	QLSP-855-15	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Gói	30.000	2.000	60.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến tre
13	Nhóm 1	Verospiron 25mg	Spironolactone	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vi x 20 viên	36 tháng	VN-16485-13	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	7.000	3.125	21.875.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre
14	Nhóm 4	Terpin codein 10	Terpin hydrat + Codein phosphat	100mg + 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 8 vi x 10 viên	36 tháng	VD-35730-22	CTCP Dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Viên	10.000	780	7.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas
15	Nhóm 4	Soluboston 20	Prednisolon (dưới dạng prednisolon natri metasulfobenzoat)	20mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 05 vi x 10 viên	36 tháng	893110432924	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	20.000	1.974	39.480.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam
16	Nhóm 4	Rectiofar	Glycerin	1,79 g/3ml	Dung dịch bơm trực tràng	Dung dịch bơm trực tràng	Hộp 50 túi x 1 ống bơm 3ml	30 tháng	893100068100	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Việt Nam	Ống	5.000	2.158	10.790.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic
17	Nhóm 4	Kanausin	Metoclopramid hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Hộp 02 vi x 20 viên	36 tháng	893110365323	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	20.000	500	10.000.000	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa
18	Nhóm 2	Aspirin STELLA 81 mg	Aspirin (Acetylsalicylic acid)	81mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vi x 28 viên	36 tháng	893110337023	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	50.000	350	17.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy
19	Nhóm 2	Scanneuron	Vitamin B1 (Thiamine nitrate) + Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	36 tháng	893110352423	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	40.000	1.200	48.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy
20	Nhóm 1	Pracetam 800	Piracetam	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 15 viên	36 tháng	893110697724	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	15.000	1.225	18.375.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng	GDKLH hoạt GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng chào giá	Đơn giá chào giá (Có VAT)	Thành tiền	Công ty cung ứng
21	Nhóm 2	Stadovas 5 CAP	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate 6,94 mg)	5 mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	48 tháng	VD-19692-13	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	30.000	760	22.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy
22	Nhóm 3	Acyclovir Stella 800mg	Acyclovir	800mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 5 viên	48 tháng	893110059500	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	4.000	40.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy
23	Nhóm 2	Magnesi-B6 STELLA	Magnesium lactate dihydrat (Tương đương 48 mg Mg ²⁺) + Pyridoxin hydrochlorid (Vitamin B6)	470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	893110105824	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	80.000	870	69.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy
24	Nhóm 1	Lostad T50	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	893110504424	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	1.321	13.210.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy
25	Nhóm 3	SaVi Pantoprazole 40	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-20248-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	10.000	775	7.750.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI
26	Nhóm 2	Savipirono-Plus	Spironolacton + Furosemid	50mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-21895-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	15.000	939	14.085.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI
27	Nhóm 1	Sevmag	Sevelamer carbonate	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 60 viên	36 tháng	840110197300	Synthon Hispania, SL	Tây Ban Nha	Viên	10.000	40.000	400.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
28	Nhóm 2	Avarino	Simethicone; Alverine citrate	300mg; 60mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-14740-12	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thái Lan	Viên	5.000	2.500	12.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
29	Nhóm 1	Uprofen 400	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	24 tháng	893100256524	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	2.350	11.750.000	Công ty Cổ phần SANTAV

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng	GDKLH hoạt GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng chào giá	Đơn giá chào giá (Có VAT)	Thành tiền	Công ty cung ứng
30	Nhóm 4	VENRUTINE	Rutin + Vitamin C	500mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	893100105224 (VD-19807-13)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	20.000	3.150	63.000.000	Công ty Cổ phần SANTAV
31	Nhóm 2	Stefamlor 5/10	Amlodipin +Atorvastatin	5mg, 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	24 tháng	893110298824	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	3.900	19.500.000	Công ty Cổ phần SANTAV
32	Nhóm 4	Medoral	Chlorhexidine digluconate (dưới dạng dung dịch 20%)	0,2% (w/v) - Chai 250 ml	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	Hộp 1 chai x 250 ml	24 tháng	VS-4919-15	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Chai	500	90.000	45.000.000	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
33	Nhóm 4	Ebysta	Calcium carbonate; Sodium alginate; Sodium bicarbonate	1,6% (w/v); 5% (w/v); 2,67% (w/v) - Lọ 10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	24 tháng	893100244300 (VD-32232-19)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	20.000	4.000	80.000.000	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
34	Nhóm 4	Domitazol	Bột hạt Malva (Malva purpurea) + Xanh methylen + Camphor monobromid	250mg + 25mg + 20mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 5 vi x 10 viên (vi nhôm - PVC)	24 tháng	893110216824	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	12.000	5.030	60.360.000	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO
35	Nhóm 4	Heptaminol 187,8 mg	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên	48 tháng	893110455624	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	1.000	1.080	1.080.000	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO
36	Nhóm 1	Efferalgan	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Hộp 2 vi x 5 viên	36 tháng	300100523924 (VN-21850-19)	UPSA SAS (CSXX: UPSA SAS - Pháp)	Pháp	Viên	500	2.420	1.210.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
37	Nhóm 1	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	800110991824 (VN-22447-19)	Pfizer Italia S.R.L.	Ý	Viên	15.000	3.672	55.080.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
38	Nhóm 1	Gaviscon Dual Action	Natri alginat + Natri bicarbonat + Canxi carbonat	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 10ml	24 tháng	500100792324 (VN-18654-15)	Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited	Anh	Gói	5.000	7.422	37.110.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
39	Nhóm 1	Gaviscon	Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 10ml	24 tháng	500100136224 (VN-13849-11)	Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited	Anh	Gói	5.000	6.135	30.675.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng	GDKLH hoạt GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng chào giá	Đơn giá chào giá (Có VAT)	Thành tiền	Công ty cung ứng
40	Nhóm 4	Atussin	Dextromethorphan.HBr + Clorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceryl Guaiacolat	(5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg)/5ml	Uống	Sirô	Hộp 1 chai 60ml	24 tháng	893110641124 (VD-24046-15)	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Chai	500	22.000	11.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
41	Nhóm 1	Nutryelt	Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	(69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg + 7988,20mcg)/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 10ml	36 tháng	VN-22859-21	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ống	12.000	58.000	696.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
42	Nhóm 1	Sodium Valproate Aguettant 400mg/4ml	Natri Valproate	400mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 4ml	36 tháng	300114347025 (VN-22163-19)	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ống	50	77.700	3.885.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
43	Nhóm 1	Cernevit	Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate tương đương Thiamine + Cyanocobalamine + Cholecalciferol + D-Biotin + Dexpanthenol tương đương Pantothenic acid + DL alpha-tocopherol tương đương alpha-tocopherol + Folic acid + Retinol palmitate tương đương Retinol + Riboflavin dihydrate sodium phosphate tương đương Riboflavin + Pyridoxine hydrochloride tương đương Pyridoxin + Nicotinamide	125mg + 5,8mg (tương đương 3,51mg) + 0,006mg + 220IU + 0,069mg + 16,15mg (tương đương 17,25mg) + 10,2mg (tương đương 11,2IU) + 0,414mg + 3500IU + 5,67mg (tương đương 4,14mg) + 5,5mg (tương đương 4,53mg) + 46mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ	18 tháng	300110170600 (VN-16135-13)	Fareva Pau	Pháp	Lọ	8.000	141.309	1.130.472.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng	GDKLH hoạt GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng chào giá	Đơn giá chào giá (Có VAT)	Thành tiền	Công ty cung ứng
44	Nhóm 1	Junimin	Zinc gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Kali iodid + Natri selenit	(6970mcg + 1428mcg + 40,52mcg + 13,08mcg + 43,81mcg)/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền sau khi pha loãng	Hộp 10 ống x 10ml	36 tháng	VN-22653-20	Laboratoire Aguetant	Pháp	Ông	600	162.750	97.650.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
45	Nhóm 1	Pentasa	Mesalazine	500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	760110027623 (VN-19946-16)	Ferring International Center SA	Thụy Sĩ	Viên	10.000	11.874	118.740.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
46	Nhóm 1	Fugacar	Mebendazole	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 01 viên	36 tháng	560100206923	Lusomedicamenta Sociedade Técnica Farmacêutica, S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	10.000	22.000	220.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
47	Nhóm 5	Myonal 50mg	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-19072-15	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory	Nhật	Viên	35.000	3.416	119.560.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
48	Nhóm 4	Enervon	Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B3 (Niacinamide) + Vitamin B5 (Calcium Pantothenate) 2+ Vitamin B6 + Vitamin C	50mg + 5µg (mcg) + 20mg + 50mg + 20mg + 5mg + 500mg	Uống	Viên bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	48 tháng	893100280800 (VD-29557-18)	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	25.000	2.410	60.250.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
49	Nhóm 5	Methycobal 500µg	Mecobalamin	0,5mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	499110027625 (VN-22258-19)	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory	Nhật	Viên	15.000	3.507	52.605.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
50	Nhóm 4	Decolgen ND	Paracetamol + Phenylephrin HCl	500mg + 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 30 vỉ x 4 viên	36 tháng	VD-22382-15	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	20.000	1.192	23.840.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng	GDKLH hoạt GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng chào giá	Đơn giá chào giá (Có VAT)	Thành tiền	Công ty cung ứng
51	Nhóm 4	Obimin	Calcium pantothenate + Calicum lactate pentahydrate + Đồng (dưới dạng Đồng sulfat) + Ferrous fumarate + Folic acid + Iod (dưới dạng Kali iodid) + Niacinamide + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D	7,5mg + 250mg + 100µg (mcg) + 90mg + 1mg + 100µg (mcg) + 20mg + 3000 USP unit + 10mg + 4µg (mcg) + 2,5mg + 15mg + 100mg + 400 USP unit	Uống	Viên bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	24 tháng	893100863824 (VD-25517-16)	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	5.000	2.358	11.790.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
52	Biệt Dược	Medrol	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	800110406323 (VN-21437-18)	Pfizer Italia S.R.L.	Ý	Viên	9.000	1.105	9.945.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
53	Biệt Dược	Zitromax	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp, 1 lọ 600mg/15ml	24 tháng	800110991624 (VN-21930-19)	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Lọ	800	115.988	92.790.400	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
54	Nhóm 1	Medoome 40mg Gastro-resistant capsules	Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellet kháng acid dịch vị	Hộp 1 lọ 28 viên	36 tháng	383110781824 (VN-22239-19)	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	45.000	5.600	252.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Ngọc Lan
55	Nhóm 3	Erilcar 5	Enalapril	5mg	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	893110312823 (VD-28294-17)	Công ty CP Pymepharco	Việt Nam	Viên	7.000	775	5.425.000	Công ty TNHH Dược phẩm Ngọc Lan
56	Nhóm 2	Negacef 500	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	36 tháng	893110549824 (VD-24966-16)	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	20.000	6.447	128.940.000	Công ty TNHH Dược phẩm Ngọc Lan
57	Nhóm 4	Grangel	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(600mg + 599,8mg + 60mg)/ 10 ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói 10ml	36 tháng	893100344124	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Gói	4.500	2.710	12.195.000	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng	GDKLH hoạt GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng chào giá	Đơn giá chào giá (Có VAT)	Thành tiền	Công ty cung ứng
58	Nhóm 4	Alzental	Albendazol	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 1 viên	60 tháng	VD-18522-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Viên	15.000	1.512	22.680.000	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo
59	Nhóm 4	Varogel	Magnesi hydroxyd+ nhôm hydroxyd+ simethicon	(800,4mg+ 611,76mg+ 80mg) /10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói 10ml	36 tháng	893100219224	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Gói	20.000	2.730	54.600.000	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo
60	Nhóm 1	Ridlor	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel besylate)	75mg (Dưới dạng Clopidogrel besylate 112,1mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	520110030823	Pharmathen S.A	Hy Lạp	Viên	22.000	3.000	66.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế HD
61	Nhóm 1	Enterogermina	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 05ml	24 tháng	QLSP-0728-13	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Ý	Ống	70.000	7.220	505.400.000	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức
62	Nhóm 1	Smecta	Diosmectite	3 gam	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 12 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 30 gói (mỗi gói 3,76g)	36 tháng	VN-19485-15	Mayoly Industrie	Pháp	Gói	10.000	4.082	40.820.000	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức
63	Nhóm 1	Soliqua Solostar	Insulin glargine, Lixisenatide	Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50mcg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Hộp 3 bút tiêm x 3ml	36 tháng	400410179400 (SP3-1236-22)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	600	490.000	294.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức
64	Nhóm 1	Forlax	Macrogol 4000 10gam	10gam	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói	36 tháng	VN-16801-13	Mayoly Industrie	Pháp	Gói	4.000	5.119	20.476.000	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Hạn dùng	GDKLH hoạt GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng chào giá	Đơn giá chào giá (Có VAT)	Thành tiền	Công ty cung ứng
65	Nhóm 2	Depakine 200mg/ml	Natri valproate	200mg/ml	Uống	Dung dịch thuốc uống	Hộp 1 chai 40ml và 1 xylanh có vạch chia liều để lấy thuốc	36 tháng	868114087823	Cơ sở sản xuất và đóng gói: Sanofi Ilac Sanayi Ve Ticaret Anonim Sirketi; Cơ sở kiểm nghiệm và xuất xưởng: Sanofi Winthrop Industrie	Nước sản xuất và đóng gói: Thổ Nhĩ Kỳ; Nước kiểm nghiệm và xuất xưởng: Pháp	Chai	500	80.696	40.348.000	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức
66	Nhóm 4	Predva	Prednisolon	5mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	36 tháng	VD-35757-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	30.000	825	24.750.000	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Minh Hiền
67	Nhóm 1	ACC 200	Acetylcystein	200mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói; Hộp 50 gói; Hộp 100 gói	24 tháng	VN-19978-16	CSSX: Lindopharm GmbH, EU-GMP CS xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Đức	Gói	50.000	1.590	79.500.000	Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia